

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		17.211.015.882.009	14.108.376.831.063
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	8.587.946.451.724	6.304.307.760.210
1. Tiền	111		2.509.738.124.743	2.886.311.663.211
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.078.208.326.981	3.417.996.096.999
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	218.030.839.654	18.714.431.466
1. Chứng khoán kinh doanh	121		22.902.235.025	25.413.618.704
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(8.930.395.371)	(8.518.187.238)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		204.059.000.000	1.819.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.443.632.291.058	5.382.214.257.632
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	3.545.058.037.081	2.742.250.261.078
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		71.767.409.737	79.227.108.128
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.668.661.402.374	3.407.433.683.910
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(843.459.863.790)	(848.447.875.677)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.605.305.656	1.751.080.193
IV. Hàng tồn kho	140	10	2.645.726.297.847	2.213.202.779.207
1. Hàng tồn kho	141		2.804.429.500.137	2.382.514.687.451
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(158.703.202.290)	(169.311.908.244)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		315.680.001.726	189.937.602.548
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	33.126.335.429	26.946.365.143
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	12	178.236.289.181	104.992.769.997
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	104.317.377.116	57.998.467.408

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/6/2016	31/12/2015
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.289.367.717.185	6.336.781.298.375
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.352.094.592	12.651.814.556
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7	30.207.105.246	31.686.215.069
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	578.437.041
3. Phải thu dài hạn khác	216	8	5.318.724.853	5.619.646.985
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(25.173.735.507)	(25.232.484.539)
II. Tài sản cố định	220		3.963.336.049.868	4.021.700.512.868
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	2.513.963.097.901	2.570.298.469.080
- Nguyên giá	222		5.197.154.114.317	5.113.208.478.761
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.683.191.016.416)	(2.542.910.009.681)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	15	1.660.589.384	1.856.713.154
- Nguyên giá	225		2.318.637.273	2.318.637.273
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(658.047.889)	(461.924.119)
3. Tài sản cố định vô hình	227	16	1.447.712.362.583	1.449.545.330.634
- Nguyên giá	228		1.587.592.227.657	1.575.879.043.148
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(139.879.865.074)	(126.333.712.514)
III. Bất động sản đầu tư	230	17	112.153.089.127	113.719.797.724
- Nguyên giá	231		123.803.419.390	123.856.825.010
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(11.650.330.263)	(10.137.027.286)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		216.134.568.030	218.828.977.625
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	18	216.134.568.030	218.828.977.625
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.149.107.769.020	1.136.889.773.344
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	19	977.046.289.796	962.887.995.062
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	20	198.198.836.282	198.198.836.282
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	20	(26.137.357.058)	(24.197.058.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		838.284.146.548	832.990.422.258
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	721.884.478.313	704.651.261.850
2. Lợi thế thương mại	269	21	116.399.668.235	128.339.160.408
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		23.500.383.599.194	20.445.158.129.438

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh		
			30/6/2016	31/12/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		13.436.437.009.635	10.533.591.747.999
I. Nợ ngắn hạn	310		13.093.194.739.153	10.116.183.230.488
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	22	4.419.084.937.713	2.722.321.794.779
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		32.577.615.680	62.954.581.825
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	573.646.356.894	606.009.045.751
4. Phải trả người lao động	314		138.717.302.839	138.101.549.651
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	23	83.380.202.519	81.493.656.295
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		10.968.043.846	415.845.284
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	24	3.124.935.887.727	3.722.019.002.261
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	25	4.764.398.945.937	2.437.903.650.636
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		530.000.000	837.860.706
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		31.615.155.104	18.970.068.397
11. Quỹ bình ổn giá	323	26	(86.659.709.106)	325.156.174.903
II. Nợ dài hạn	330		343.242.270.482	417.408.517.511
1. Phải trả dài hạn người bán	331		951.181.334	1.307.118.414
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		7.374.240.512	8.139.736.502
3. Phải trả dài hạn khác	337		14.342.556.421	884.073.113
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	27	243.282.204.164	355.119.488.099
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	28	77.292.088.051	51.958.101.383

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/6/2016	31/12/2015
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		10.063.946.589.559	9.911.566.381.439
I. Vốn chủ sở hữu	410		10.063.946.589.559	9.911.566.381.439
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	29	10.884.251.000.000	10.884.251.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	29	10.163.086.466	7.587.978.678
3. Cổ phiếu quỹ	415	29	(5.573.247.018)	(5.573.247.018)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	30	12.915.435.837	17.267.987.077
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	29	288.646.895.059	276.563.051.540
6. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	29	6.507.882.113	6.507.882.113
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	29	12.047.423.089	16.109.286.532
8. Lỗ lũy kế	421	29	(2.247.812.612.962)	(2.371.483.590.127)
- Lỗ lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	29	(2.365.983.628.634)	(2.976.763.131.194)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	29	118.171.015.672	605.279.541.067
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	29	5.959.092.576	5.959.092.576
10. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	31	1.096.841.634.399	1.074.376.940.068
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		23.500.383.599.194	20.445.158.129.438



Cao Hoài Dương
 Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 8 năm 2016

Nguyễn Đăng Trình
 Kế toán trưởng

Phùng Tố Vân
 Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	34	16.230.900.991.457	29.349.993.085.222
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	34	15.281.278.262	41.027.377.226
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	34	16.215.619.713.195	29.308.965.707.996
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	35	15.073.735.706.484	27.655.598.974.759
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.141.884.006.711	1.653.366.733.237
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	37	140.602.792.539	95.633.650.096
7. Chi phí tài chính	22	38	96.596.177.972	107.047.086.460
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		79.705.322.905	56.218.554.292
8. Phần lãi/ (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		2.125.933.844	(28.310.571.142)
9. Chi phí bán hàng	25	39	684.966.360.810	759.971.703.061
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	39	339.213.766.837	333.672.158.402
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) + 24 - (25+26))	30		163.836.427.475	519.998.864.268
12. Thu nhập khác	31	40	55.205.636.659	60.680.576.966
13. Chi phí khác	32	40	4.000.194.851	14.798.306.017
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	40	51.205.441.808	45.882.270.949
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		215.041.869.283	565.881.135.217
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	41	37.624.251.338	65.066.941.964
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		9.215.858.620	5.023.228.595
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		168.201.759.325	495.790.964.658
Trong đó:				
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		142.334.242.666	432.491.360.535
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		25.867.516.659	63.299.604.123



Cao Hoài Dương
 Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 8 năm 2016


 Nguyễn Đăng Trinh
 Kế toán trưởng


 Phùng Tố Vân
 Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	215.041.869.283	565.881.135.217
2. Điều chỉnh cho các khoản:		(353.492.751.231)	(254.567.897.714)
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	185.032.836.192	199.120.756.917
- Các khoản dự phòng	03	(13.610.820.388)	(10.614.842.442)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(14.676.398.820)	12.037.755.232
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(178.127.807.111)	(65.562.901.624)
- Chi phí lãi vay	06	79.705.322.905	56.218.554.292
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(411.815.884.009)	(445.767.220.089)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(138.450.881.948)	311.313.237.503
- Thay đổi các khoản phải thu	09	(171.222.264.119)	(960.045.449.300)
- Thay đổi hàng tồn kho	10	(421.914.812.686)	202.212.675.599
- Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	1.028.295.229.451	(628.772.782.692)
- Thay đổi chi phí trả trước và tài sản khác	12	(20.689.553.196)	28.324.461.464
- Tiền lãi vay đã trả	14	(78.974.644.536)	(57.385.054.196)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(37.772.547.848)	(50.960.214.418)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(9.807.775.328)	(4.101.347.424)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	149.462.749.790	(1.159.414.473.464)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(55.607.333.937)	(140.177.357.742)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	26.845.299.714	363.167.437
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(202.240.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	962.059.408.722
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(7.680.000.000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	148.673.809.414	78.788.823.727
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(90.008.224.809)	901.034.042.144

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	7.304.523.754.114	6.948.984.196.278
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.089.678.142.950)	(7.230.700.617.038)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(187.599.798)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	2.214.658.011.366	(281.716.420.760)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	50	2.274.112.536.347	(540.096.852.080)
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60	6.304.307.760.210	5.249.113.998.649
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61	9.526.155.167	(2.183.794.344)
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</i>	70	8.587.946.451.724	4.706.833.352.225



Cao Hoài Dương
 Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 8 năm 2016

Nguyễn Đăng Trình
 Kế toán trưởng

Phùng Tổ Văn
 Người lập biểu

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÃ SỐ B 09a-DN/HN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHAI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên (gọi tắt là “Tổng Công ty”) là đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Theo Quyết định số 1250/QĐ-DKVN ngày 06 tháng 6 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Công ty mẹ Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở hợp nhất Tổng Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dầu khí và Công ty TNHH Một thành viên Chế biến và Kinh doanh Sản phẩm Dầu mỏ.

Tổng Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104005189 ngày 26 tháng 6 năm 2008 và thay đổi lần 16 ngày 16 tháng 01 năm 2016. Tổng Công ty chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2008 với vốn điều lệ là 7.220.000.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 16 tháng 7 năm 2013, vốn điều lệ điều chỉnh của Tổng Công ty là 10.884.251.000.000 đồng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, tổng số nhân viên tại Tổng Công ty (không bao gồm các công ty con) là 745 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 744 người).

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty mẹ Tổng Công ty là xuất nhập khẩu và kinh doanh dầu thô trong và ngoài nước; Xuất nhập khẩu và kinh doanh sản phẩm dầu trong và ngoài nước; Xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư máy móc và dịch vụ thương mại; Sản xuất sản phẩm dầu; Xây dựng các hệ thống bồn chứa, phân phối và kinh doanh sản phẩm dầu; Xuất nhập khẩu sản phẩm dầu và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, hóa chất, vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ công tác chế biến và kinh doanh sản phẩm dầu; Kinh doanh vật tư thiết bị hóa chất trong lĩnh vực chế biến sản phẩm dầu; Môi giới và cung ứng tàu biển; Kinh doanh khách sạn, du lịch (không kinh doanh khách sạn tại trụ sở); Dịch vụ cho thuê xe bồn, bể chứa xăng dầu và kho bãi; Mua bán phân bón, các sản phẩm hóa dầu.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Theo Nghị quyết số 58/NQ-DVN ngày 21 tháng 7 năm 2015 và Nghị quyết số 244/NQ-DVN ngày 01 tháng 02 năm 2016, Hội đồng Thành viên Tổng Công ty đã phê duyệt việc tái cấu trúc Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình thành hai công ty độc lập gồm: Công ty hoạt động về lĩnh vực sản xuất, kinh doanh nước khoáng/nước giải khát và Công ty hoạt động về lĩnh vực xăng dầu. Thực hiện Nghị quyết trên của Hội đồng Thành viên, việc tái cấu trúc Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình đã hoàn tất trong kỳ.

Hội đồng Thành viên Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 80/NQ-DVN ngày 11 tháng 11 năm 2015 về việc phê duyệt phương án thoái vốn của Tổng Công ty tại Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu Quốc tế (“PV Oil Singapore”), chuyển nhượng 49% số vốn thực góp cho Tập đoàn Sebrina Holding Ltd theo hình thức giá thỏa thuận với giá chuyển nhượng không thấp hơn mệnh giá. Thực hiện Nghị quyết này, việc thoái vốn của Tổng Công ty tại Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu Quốc tế đã hoàn tất trong kỳ.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN****MÃ SỐ B 09a-DN/HN**Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)****Cấu trúc doanh nghiệp**

Tổng Công ty gồm Công ty mẹ và 30 công ty con. Danh sách các công ty con như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dầu khí Mỹ Kóng	Cần Thơ	89,37%	89,37%	Xây dựng tổng kho xăng dầu. Chế biến và kinh doanh các sản phẩm dầu khí, xuất nhập khẩu các sản phẩm dầu mỏ.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Hà Tĩnh	56,50%	56,50%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Vận tải hàng hoá bằng đường thủy nội địa.
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	Tp. Hồ Chí Minh	62,67%	62,67%	Khai thác, sản xuất, vận chuyển, bán buôn và bán lẻ các sản phẩm liên quan đến xăng, dầu và khí đốt.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Nguyên	Thái Nguyên	51,00%	51,00%	Kinh doanh xăng dầu. Mua bán khí đốt. Mua bán xuất nhập khẩu các loại quặng kim loại; mua bán sắt thép xây dựng.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	Trà Vinh	96,27%	96,27%	Kinh doanh xăng dầu. Kinh doanh hàng tiêu dùng.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	Bạc Liêu	93,90%	96,09%	Bán buôn thực phẩm. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Bình Thuận	78,35%	79,68%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Vận tải hàng hoá bằng đường bộ.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hoá	Thanh Hoá	56,86%	56,86%	Kinh doanh xăng, dầu các loại; kinh doanh thương mại, dịch vụ thương mại; kinh doanh xuất nhập khẩu; khai thác, chế biến khoáng sản; bãi động sản.
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	Vũng Tàu	67,64%	67,64%	Bán buôn, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm có liên quan. Sản xuất chế biến nhiên liệu và dung môi. Kinh doanh nhiên liệu sinh học.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Tp. Hồ Chí Minh	66,05%	66,93%	Kinh doanh xăng dầu. Khai thác dầu thô. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Sản xuất hoá chất cơ bản.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Vũng Tàu	57,18%	57,18%	Bán buôn, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm có liên quan. Sản xuất chế biến nhiên liệu và dung môi. Kinh doanh nhiên liệu sinh học.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Hà Nội	71,35%	71,35%	Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm có liên quan. Dịch vụ kho cảng. Vận tải hàng hoá.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	Thừa Thiên Huế	74,67%	74,67%	Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm có liên quan.
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Lào	Lào	100,00%	100,00%	Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm có liên quan.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Thái Bình	68,00%	68,00%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Xây dựng các loại nhà.
Công ty Cổ phần Nước khoáng Dầu khí Thái Bình	Thái Bình	68,00%	68,00%	Bán buôn và kinh doanh nước khoáng.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN****MẪU SỐ B 09a-DN/HN**Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)****Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)**

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Nam Định	56,75%	56,75%	Mua bán, kinh doanh các sản phẩm dầu mỏ. Đại lý bán buôn, bán lẻ xăng dầu. Kinh doanh nhiên liệu sinh học.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	Tây Ninh	78,62%	78,62%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Quảng Ninh	80,19%	80,19%	Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Vận tải hàng hoá và đường bộ và thủy.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Quảng Ninh	Quảng Ninh	58,60%	58,60%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Bán buôn dầu thô; Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Phú Yên	67,13%	67,13%	Mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan, mua bán khí đốt; vận tải hàng hoá.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	Phú Thọ	71,68%	71,68%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Vận chuyển các sản phẩm dầu khí.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Kiên Giang	Kiên Giang	86,96%	86,96%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa.
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	Singapore	51,00%	51,00%	Mua bán, kinh doanh các loại dầu thô và các sản phẩm dầu trên thị trường quốc tế. Tham gia mua bán và cung cấp dầu thô tại Việt Nam.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	Quảng Ngãi	71,43%	71,43%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	Hải Phòng	72,00%	72,00%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa.
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Tp. Hồ Chí Minh	71,00%	71,00%	Vận tải hàng hoá đường bộ. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí. Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh.
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	Hà Giang	80,37%	80,37%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa.
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	Tp. Hồ Chí Minh	51,01%	51,01%	Kinh doanh xăng, dầu, mỡ, nhớt. Kinh doanh vận tải xăng dầu. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Sắt thép, vật liệu xây dựng.
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư (PETEC) (*)	Tp. Hồ Chí Minh	95,09%	95,19%	Xuất nhập khẩu, tổ chức kênh bán buôn xăng dầu; chi tiết xuất nhập khẩu thiết bị toàn bộ, máy móc và thiết bị lẻ; xuất nhập khẩu phân bón, cung cấp dịch vụ hàng hải.

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty ghi nhận và phản ánh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ khoản góp vốn cổ phần vào PETEC lớn hơn giá trị PETEC đang theo dõi và hạch toán với số tiền 111.225.298.544 đồng. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng khoản chênh lệch này sẽ được xử lý khi PETEC thực hiện xong công tác quyết toán cổ phần hóa. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh tăng vốn điều lệ tại công ty con để loại trừ khoản chênh lệch này trước khi thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Danh sách các công ty liên doanh:

Tên công ty liên doanh	Nơi thành lập	Tỷ lệ sở hữu %	Hoạt động chính
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Bà Rịa - Vũng Tàu	22,51%	Đầu tư xây dựng kho ngầm chứa xăng dầu
Công ty Liên doanh Hóa chất LG-VINA	Đồng Nai	15%	Sản xuất và kinh doanh dầu hoá dẻo DOP
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	Bình Phước	31,12%	Sản xuất kinh doanh nhiên liệu sinh học

Danh sách các công ty liên kết:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí	Hà Nội	39,76%	39,76%	Sản xuất, kinh doanh nhiên liệu sinh học
Công ty Cổ phần Thương mại dầu khí Petchim	Tp. Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Mua bán thiết bị, phụ tùng, vật tư, hóa chất ngành dầu khí
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu	Tp. Hồ Chí Minh	44,87%	44,94%	Xuất nhập khẩu xăng dầu, vận chuyển hàng hóa
Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp Thuận An	Bình Dương	24,29%	24,29%	Kinh doanh xăng dầu, hàng tiêu dùng
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Quảng Trị	Quảng Trị	45,00%	45,00%	Kinh doanh xăng dầu, công nghệ phẩm, nông sản, thực phẩm...
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Quảng Ngãi	33,96%	33,96%	Sản xuất, kinh doanh nhiên liệu sinh học
Công ty Cổ phần Vận tải Mê Kông	Cần Thơ	32,86%	34,96%	Dịch vụ vận chuyển
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên	Phú Yên	26,18%	39,00%	Kinh doanh xăng dầu
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	Phú Yên	47,79%	47,79%	Sản xuất, chế biến hàng nông sản xuất khẩu...
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	Cà Mau	24,53%	24,79%	Kinh doanh xăng dầu, công nghệ phẩm, nông sản, thực phẩm...
Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Phương	Tp. Hồ Chí Minh	23,24%	26,00%	Kinh doanh xăng dầu
Công ty Cổ phần Kho vận Petec	Bình Dương	31,27%	39,21%	Vận chuyển và lưu kho tài liệu
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	Ninh Bình	20,26%	20,26%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chuẩn bị mặt bằng. Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương.
Công ty Cổ phần Petec Bình Định	Bình Định	29,99%	31,54%	Kinh doanh xăng dầu, xi măng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Tổng Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty mẹ với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết của Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tổng Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh trong vòng 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc công ty liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được hạch toán vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và các khoản đầu tư dài hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản vay và nợ thuê tài chính và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư góp vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Tiếp theo)

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phân ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trích lập dựa trên số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, bao gồm cả phần của lợi ích cổ đông không kiểm soát.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	5 - 6
Thiết bị quản lý	3 - 5
Tài sản cố định khác	3 - 6

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 (Số năm)
Máy móc và thiết bị	5-7

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình chủ yếu bao gồm quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Đối với tài sản cố định vô hình được đánh giá lại thì nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm giá trị tiền thuê đất, thuê văn phòng, giá trị lợi thế vị trí địa lý của một số cửa hàng xăng dầu, giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh do xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 là thời điểm có quyết định cổ phần hóa doanh nghiệp (bao gồm giá trị lợi thế vị trí địa lý của các lô đất đang thuê và giá trị thương hiệu) phát sinh tại PETEC- một công ty con của Tổng Công ty và các chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất, thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Giá trị lợi thế vị trí địa lý thể hiện khoản chênh lệch giá mua của một số cửa hàng xăng dầu và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê đất còn lại của các cửa hàng, từ 13 năm đến 50 năm. Riêng chi phí trả trước dài hạn liên quan đến giá trị lợi thế vị trí địa lý phát sinh từ cổ phần hóa, Petec đã tạm ngưng phân bổ chi phí vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản trả trước (Tiếp theo)

Chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, các chi phí quảng cáo, sửa chữa được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích.

Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm nguồn vốn do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cấp và nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm theo quyết định của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh hoặc được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cấp. Lợi nhuận sau thuế của các Công ty con được phân phối theo Nghị Quyết của Đại hội cổ đông và quy chế tài chính của các Công ty con. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ được phân phối theo Điều 31 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp. Lợi nhuận của Tổng Công ty sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, phần lợi nhuận còn lại được phân phối như sau:

- Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế.
- Lợi nhuận còn lại được phân phối như sau:
- Trích 30% vào quỹ đầu tư phát triển của Tổng Công ty;
- Trích tối đa không quá 1,5 tháng lương thực hiện cho quỹ thưởng viên chức quản lý điều hành căn cứ vào kết quả phân loại doanh nghiệp;
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tối đa không quá 3 tháng lương thực hiện cho người lao động căn cứ vào kết quả phân loại doanh nghiệp;
- Số lợi nhuận còn lại bổ sung quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp của Tổng Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Tổng Công ty tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ báo cáo trừ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”. Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tổng Công ty.

Lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh khi Tổng Công ty thực hiện hoạt động tại nước ngoài được kế toán như tài sản và nợ phải trả liên quan đến hoạt động tại nước ngoài và được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc hoạt động này.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 39/2014/TTLT-BCT-BTC của Bộ Tài chính ngày 29 tháng 10 năm 2014 (có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2014) về việc “Quy định về phương pháp tính giá cơ sở, cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Quỹ bình ổn giá xăng dầu (Tiếp theo)

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính).

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Công thương từng thời kỳ. Việc sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Công thương.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty có khoản lỗ tính thuế có thể được sử dụng để bù trừ với các khoản lợi nhuận trong tương lai. Tuy nhiên, Tổng Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ mang sang do không chắc chắn về khả năng thu được lợi nhuận có thể bù đắp trong tương lai.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN****MÃU SỐ B 09a-DN/HN**Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tiền mặt	16.907.731.710	13.795.234.244
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	2.490.665.203.447	2.870.524.247.367
<i>Trong đó:</i>		
<i>Số dư tài khoản quỹ bình ổn (ii)</i>	<i>28.062.154.800</i>	<i>266.949.073.829</i>
Tiền đang chuyển	2.165.189.586	1.992.181.600
Các khoản tương đương tiền (i), (iii)	6.078.208.326.981	3.417.996.096.999
	8.587.946.451.724	6.304.307.760.210

- (i) Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm số tiền 20.021.695.519 đồng, 3.775.056 Đô la Mỹ, 24,01 Euro là tiền gửi không kỳ hạn và 245.571.548.564 đồng là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đại Dương (nay là Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương) bị hạn chế chi trả theo Chi thị số 600/2015/CT-TGD ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Ngân hàng TMCP Đại Dương về việc tạm dừng cung cấp dịch vụ thanh toán cho các tổ chức kinh tế thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để tiến hành rà soát, thẩm định hồ sơ thanh toán của khách hàng. Hiện nay, Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương đã được Ngân hàng Nhà nước mua lại, theo đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng khoản tiền gửi này sẽ được giao dịch trở lại trong thời gian tới khi có quyết định từ phía Ngân hàng Nhà nước.
- (ii) Số dư tài khoản quỹ bình ổn được theo dõi riêng trên tài khoản ngân hàng theo hướng dẫn của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương.
- (iii) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng và hưởng lãi suất từ 4,3% đến 5,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: từ 4,3% đến 5,5%/năm) đối với Đồng Việt Nam và từ 0,48% đến 0,49%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 0,33%/năm) đối với Đô la Mỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/6/2016			31/12/2015		
	VND Giá gốc	VND Giá trị hợp lý	VND Dự phòng	VND Giá gốc	VND Giá trị hợp lý	VND Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh						
Tổng giá trị cổ phiếu	22.902.235.025		(8.930.395.371)	25.413.618.704		(8.518.187.238)
Công ty CP Thép Pomina (i)	4.988.752.837	1.080.187.597	(3.908.565.240)	5.191.965.240	1.283.400.000	(3.908.565.240)
Công ty CP Vật tư Hậu Giang (ii)	4.905.000.000		-	4.905.000.000		-
Công ty CP Địa ốc 9 (ii)	3.990.000.000		-	3.990.000.000		-
Tổng công ty CP Thép Việt Nam (ii)	2.020.000.000		(578.400.000)	2.020.000.000		-
Công ty CP Phong Phú (ii)	846.000.000		-	846.000.000		-
Công ty XNK Vĩnh Long (ii)	339.000.000		(339.000.000)	339.000.000		(339.000.000)
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (i)	1.975.220.000	572.011.500	(1.403.208.500)	1.975.220.000	572.011.500	(1.403.208.500)
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i)	37.000	37.000	-	63.677.000	70.905.200	-
Công ty Thép Biên Hòa (i)	911.366.667	283.991.667	(627.375.000)	997.500.000	370.125.000	(627.375.000)
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi (i)	659.716	659.716	-	74.217.966	90.900.000	-
Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC (i)	-	-	-	1.639.691.867	576.000.000	(1.063.691.867)
Công ty CP Thép Nhà Bè (i)	739.852.174	14.852.174	(725.000.000)	1.185.000.000	460.000.000	(725.000.000)
Công ty CP Lương thực Vĩnh Long (i)	611.346.631	160.000.000	(451.346.631)	611.346.631	160.000.000	(451.346.631)
Các khoản đầu tư cổ phiếu khác (ii)	1.575.000.000		(897.500.000)	1.575.000.000		-

	30/6/2016		31/12/2015	
	VND Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ	VND Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (iii)	204.059.000.000	204.059.000.000	1.819.000.000	1.819.000.000

- (i) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này được xác định dựa trên giá đóng cửa của cổ phiếu được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- (ii) Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chưa thu thập được thông tin để xác định được giá trị hợp lý của các cổ phiếu của các công ty này nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn khác này tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 chưa được trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
- (iii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng bằng Đồng Việt Nam có thời gian đáo hạn từ 3 tháng đến 1 năm và hưởng lãi suất từ 5,6% đến 6,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 6,2%/năm). Khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền 1.819.000.000 đồng nói trên tại Ngân hàng TMCP Đại Dương (nay là Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương) bị hạn chế chi trả theo Chỉ thị số 600/2015/CT-TGD ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Ngân hàng TMCP Đại Dương về việc tạm dừng cung cấp dịch vụ thanh toán cho các tổ chức kinh tế thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để tiến hành rà soát, thẩm định hồ sơ thanh toán của khách hàng. Hiện nay, Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương đã được Ngân hàng Nhà nước mua lại, theo đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng khoản tiền gửi này sẽ được giao dịch trở lại trong thời gian tới khi có quyết định từ phía Ngân hàng Nhà nước.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN****MÃU SỐ B 09a-DN/HN**

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Gunvor Singapore Pte., Ltd.	-	545.329.308.256
Unipecc Asia Company Limited	323.622.963.300	-
Công ty TNHH khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV (PTSC_CGGV)	5.245.000.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải sản phẩm khí quốc tế (Gas Shipping)	1.444.700.000	-
Xí nghiệp Liên doanh VietsovPetro	30.609.221.704	31.588.885.532
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xăng dầu Tiên Phong	124.251.939.885	124.251.939.885
Công ty Cổ phần Dầu khí và Chất đốt Miền Bắc	124.164.578.894	124.164.578.894
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Quảng Đông	87.946.610.123	87.946.610.123
Công ty Cổ phần Xăng dầu Quốc tế Việt Nam	70.088.298.311	70.088.298.311
Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Lâm	77.865.356.829	77.865.356.829
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PV Power)	268.890.456.534	46.534.700.943
Công ty Cổ phần Thương mại Vũ Anh	43.257.741.001	43.257.741.001
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	-	14.851.122.000
Công ty Cổ phần Song Phát	-	26.371.285.621
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Cẩm Giàng	20.010.740.366	20.010.740.366
Công ty TNHH MTV Lọc hóa Dầu Bình Sơn (i)	867.340.149.706	14.270.090.035
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	1.551.156.201	14.365.133.260
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	31.712.755.694	40.045.407.090
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	64.142.820.468	48.470.092.490
Ban Quản lý Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	1.362.230.984	1.362.230.984
Công ty Cổ phần TMHD Nam Sông Hậu	10.729.840.000	10.729.840.000
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu Thủy Cái Lân	19.576.761.700	19.576.761.700
Công ty Nhiệt Điện Nghi Sơn 1	-	6.937.830.831
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	-	3.224.426.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	2.818.289.035	3.014.846.975
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	312.842.810	1.757.516.650
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	-	2.282.305.900
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	-	24.092.547.500
Công ty TNHH MTV Dầu khí Sông Hồng	-	8.192.783.168
Phải thu ngắn hạn khách hàng khác	1.368.113.583.536	1.331.667.880.734
	3.545.058.037.081	2.742.250.261.078
b. Phải thu dài hạn của khách hàng		
Công ty TNHH Hương Giang	6.315.000.000	6.315.000.000
Công ty TNHH Sản xuất & TM XNK Tân Đình Phong	12.839.699.605	12.839.699.605
Công ty Cổ phần Itasco Lâm Đồng	5.156.103.191	5.356.103.191
Công ty Cổ phần Xăng dầu Quốc tế Việt Nam	2.607.355.480	2.607.355.480
Khách hàng khác	3.288.946.970	4.568.056.793
	30.207.105.246	31.686.215.069
c. Phải thu khách hàng các bên liên quan		
(được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 44)	1.249.436.705.421	223.903.799.018
(i) Đây là khoản phí ủy thác và tiền đầu thô phải thu từ Công ty TNHH MTV Lọc hóa Dầu Bình Sơn liên quan đến việc thực hiện các hoạt động mua, nhập khẩu ủy thác và bán hàng cho Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn.		

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN****MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***8. PHẢI THU KHÁC**

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Thu hộ, trả hộ tiền dầu thô xuất khẩu ủy thác	2.057.020.796.740	2.576.350.201.248
Thu hộ, trả hộ tiền dầu thô nhập khẩu ủy thác	19.603.966.917	201.280.947.132
Phải thu khác Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	217.299.697.501	219.666.710.523
<i>Phải thu khác Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)</i>	<i>170.283.513.359</i>	<i>172.650.526.381</i>
<i>Lợi nhuận tạm phân phối Tập đoàn Dầu khí Việt Nam</i>	<i>47.016.184.142</i>	<i>47.016.184.142</i>
Thuế tiêu thụ đặc biệt chờ khấu trừ (ii)	43.246.754.943	21.002.190.719
Thuế xuất khẩu dầu thô thu hộ, trả hộ (iii)	703.137.009	73.536.711.358
Chuyển nhượng dự án Petroland	43.417.585.378	44.441.954.700
Thuế tạm nộp kinh doanh hàng tạm nhập tái xuất	63.179.159.379	73.903.392.163
Phải thu khác ngắn hạn	224.190.304.507	197.251.576.067
	2.668.661.402.374	3.407.433.683.910
b. Phải thu dài hạn khác		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	3.686.278.080	2.558.450.000
Chi phí phân bổ tài sản dùng để hợp tác kinh doanh (iv)	668.748.725	684.301.025
Phải thu cá nhân	666.589.332	651.318.000
Phải thu khác dài hạn	297.108.716	1.725.577.960
	5.318.724.853	5.619.646.985
c. Phải thu khác các bên liên quan		
(được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 44)	2.322.615.474.313	2.208.072.850.496

- (i) Phải thu khác Tập đoàn Dầu khí Việt Nam gồm khoản lỗ lũy kế đến ngày 18 tháng 5 năm 2011 - là thời điểm Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư ("PETEC" - Công ty con của Tổng Công ty) chính thức chuyển sang loại hình công ty cổ phần với số tiền là 169.785.513.359 đồng. Khoản phải thu này phát sinh từ việc xác định phần vốn nhà nước tại PETEC tại ngày 18 tháng 5 năm 2011 nhưng chưa được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt quyết toán.
- (ii) Là số thuế tiêu thụ đặc biệt của nguyên vật liệu Condensate và hàng pha chế chờ được khấu trừ của những năm trước và kỳ này.
- (iii) Là số thuế xuất khẩu dầu thô chi hộ phải thu lại từ khách hàng liên quan đến việc thực hiện các hoạt động xuất khẩu ủy thác.
- (iv) Đây là giá trị còn lại của các tài sản, vật tư dùng để thực hiện hợp tác kinh doanh với Liên hiệp Hợp tác xã thương mại Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 32/HDDKTKD ngày 08 tháng 02 năm 2002 dưới hình thức hợp tác là tài sản liên doanh đồng kiểm soát (không thành lập pháp nhân mới). Tài sản Tổng Công ty đem đi để thực hiện dự án là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tọa lạc tại 191 Quang Trung, Phường Hiệp Phú, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh với thời gian hoạt động của dự án là 30 năm. Theo thỏa thuận trong hợp đồng hợp tác liên doanh nói trên, Tổng Công ty được nhận cổ định hàng tháng với số tiền là 174.554.545 đồng và Liên hiệp Hợp tác xã thương mại Thành phố Hồ Chí Minh là Công ty tổ chức điều hành, ghi sổ kế toán hoạt động kinh doanh này.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN****MÃ SỐ B 09a-DN/HN**Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***9. NỢ XẤU**

Đối tượng	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Đầu tư Xây dựng và Thương mại Anh Phát- Công ty Cổ phần	5.805.204.346	5.805.204.346	6.805.443.846	6.805.204.346
Công ty TNHH MTV Petro Bình Minh Cẩm Phả	14.299.799.050	-	14.299.799.050	-
Công ty Cổ phần Thương Mại và Dầu tư Bảo Lâm	12.027.320.428	-	12.027.320.428	-
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	35.604.952.041	-	40.604.952.041	-
Công ty TNHH MTV Công Nghiệp Tầu Thủy Cái Lân	19.576.761.700	-	19.576.761.700	306.032.700
Công ty Cổ phần TMHD Nam Sông Hậu	10.729.840.000	-	10.729.840.000	-
Công ty Bắc Hải	19.020.479.118	-	19.020.479.118	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xăng dầu Tiên Phong	124.251.939.885	-	124.251.939.885	-
Công ty Cổ phần Dầu khí và Chất đốt Miền Bắc	124.164.578.894	-	124.164.578.894	-
Công ty Cổ phần Thương mại Vân tại Quảng Đông	87.946.610.123	-	87.946.610.123	-
Công ty Cổ phần Dầu tư Phú Lâm	77.865.356.829	-	77.865.356.829	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Quốc tế Việt Nam	70.088.298.311	-	70.088.298.311	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Vũ Anh	43.257.741.001	-	43.257.741.001	-
Công ty Cổ phần Song Phát	26.371.285.621	-	26.371.285.621	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cẩm Giàng	20.010.740.366	-	20.010.740.366	-
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Petec	-	-	14.440.277.121	14.440.277.121
Công ty TNHH TMDV Dầu khí Anh Thủy	12.335.735.875	12.335.735.875	12.335.735.875	12.335.735.875
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Dầu khí Ninh Bình	9.220.159.295	1.741.677.000	9.985.271.972	3.354.470.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu Trần Thành	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Itasco Lâm Đồng	5.156.103.191	1.761.943.191	5.356.103.191	1.821.943.191
Công ty TNHH Hương Giang	6.315.000.000	2.526.000.000	6.315.000.000	1.988.175.352
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Hồng Việt	3.145.082.500	-	2.992.600.000	-
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Dịch vụ 1932	6.875.172.043	-	6.875.172.043	-
Công ty Cổ phần Trung Nam	2.516.000.000	-	2.516.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Tư vấn Thanh Niên	1.671.178.871	1.671.178.871	1.671.178.871	1.671.178.871
Công ty Bất động sản Dầu khí Hà Nội	1.721.164.000	-	1.721.164.000	-
Công ty TNHH TM&DV Hưng Nghiệp	2.255.768.300	-	2.255.318.300	676.145.490
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	9.813.340.562	-	9.813.340.562	2.295.904.681
Công ty Cổ phần Xăng dầu Việt Tin	-	-	2.919.126.003	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Đông Triều	-	-	-	-
Công ty TNHH SX & TM XNK Tân Đình Phong	12.839.699.605	-	12.839.699.605	-
Khách hàng nợ Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	7.839.154.020	-	7.839.154.020	-
Ông Đỗ Văn Trục	2.066.082.640	-	2.066.082.640	-
Khách hàng khác	119.480.355.252	6.308.430.904	123.217.976.759	10.835.610.712
	894.270.903.867	32.150.170.187	922.180.348.175	56.530.678.339

Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu. Theo đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu như sau:

- Dựa trên giá trị sổ sách trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập đối với những khoản phải thu không có tài sản đảm bảo.

- Đối với các khoản công nợ phải thu có giá trị tài sản đảm bảo lớn hơn giá trị phải thu, giá trị có thể thu hồi xác định bằng giá gốc của khoản phải thu.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN****MÃU SỐ B 09a-DN/HN**Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***10. HÀNG TỒN KHO**

	30/6/2016		31/12/2015	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	218.575.820.210	-	392.419.321.794	-
Nguyên liệu, vật liệu	103.170.710.880	(27.665.240.695)	256.655.036.578	(27.665.240.695)
Công cụ, dụng cụ	14.265.500.745	-	13.783.605.740	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	23.593.272.034	-	2.595.193.830	-
Thành phẩm tồn kho	647.260.369.678	(14.876.312.064)	152.346.261.388	(14.876.312.064)
Hàng hóa	1.797.093.657.520	(116.161.649.531)	1.558.935.310.446	(126.770.355.485)
Hàng gửi đi bán	470.169.070	-	5.779.957.675	-
Cộng	2.804.429.500.137	(158.703.202.290)	2.382.514.687.451	(169.311.908.244)

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 10.608.705.954 đồng phát sinh tại các Công ty con (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 18.364.107.032 đồng) và tạm thời chưa hoàn nhập phần chênh lệch giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập cuối kỳ này với số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 với số tiền khoảng 150 tỷ đồng phát sinh tại Công ty mẹ - Tổng Công ty. Theo đánh giá của Tổng Công ty, hiện nay giá xăng dầu trên thế giới đang có xu hướng biến động giảm trong sáu tháng cuối năm 2016 và Tổng Công ty luôn có một lượng tồn kho nhất định đối với xăng dầu, do vậy việc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sẽ không đảm bảo tính thận trọng. Theo đó, Tổng Công ty quyết định chưa hoàn nhập số dự phòng giảm giá hàng tồn kho này và sẽ thực hiện xác định lại số dự phòng cần phải trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016. Nếu việc hoàn nhập dự phòng được thực hiện thì khoản mục "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Tổng Công ty sẽ tăng khoảng 150 tỷ đồng và khoản mục "Hàng tồn kho" được phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 sẽ tăng một khoản tương ứng.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định	1.923.927.919	1.068.925.033
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.219.122.110	5.296.792.279
Các khoản trả trước ngắn hạn khác	24.983.285.400	20.580.647.831
	33.126.335.429	26.946.365.143
b) Dài hạn		
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	278.832.658.863	254.981.813.338
Giá trị lợi thế vị trí địa lý (*)	313.512.444.429	291.530.099.559
Tiền thuê đất trả trước	10.008.369.968	17.820.657.656
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	7.199.256.418	10.649.369.001
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng chờ phân bổ	12.364.305.472	33.402.979.395
Trả trước dài hạn khác	99.967.443.163	96.266.342.901
	721.884.478.313	704.651.261.850

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (Tiếp theo)

(*) Bao gồm phần giá trị thương hiệu và giá trị lợi thế vị trí địa lý đối với đất thuê trả tiền hàng năm ghi nhận vào giá trị Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP ("PETEC"- một công ty con của Tổng Công ty) khi cổ phần hóa ngày 18 tháng 5 năm 2011 với số tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 221.101.953.756 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 221.693.639.739 đồng). Theo Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ ("Nghị định 189") về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ về chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần có quy định: "Đối với các doanh nghiệp đã xác định giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê vào giá trị doanh nghiệp và hạch toán tăng phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được cấp có thẩm quyền công bố giá trị doanh nghiệp theo quy định trước ngày Nghị định số 59/2011/NĐ-CP có hiệu lực thì hành được khấu trừ giá trị lợi thế vị trí địa lý vào tiền thuê đất phải nộp của doanh nghiệp cổ phần hóa". Nghị định 189 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 và được hướng dẫn thực hiện tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 05 tháng 9 năm 2014 và có hiệu lực từ ngày 20 tháng 10 năm 2014. Trong kỳ, PETEC đã nhận được Công văn số 4033/STC-BVG ngày 09 tháng 6 năm 2016 của Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh về việc cho phép khấu trừ giá trị còn lại của giá trị lợi thế vị trí địa lý phát sinh từ cổ phần hóa tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm của các năm tiếp theo liên quan đến khu đất 194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh và khu đất tại đường Hồ Ngọc Lâm, Phường 16, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh. Hiện PETEC đã và đang làm việc với các cơ quan thuế địa phương và các cơ quan có thẩm quyền để xem xét áp dụng quy định theo Nghị định 189 trong năm 2016. PETEC chưa nộp tiền thuê đất và chưa ghi nhận chi phí tương ứng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 và tạm ngưng phân bổ chi phí trả trước dài hạn liên quan đến giá trị lợi thế vị trí địa lý phát sinh từ cổ phần hóa từ năm 2014. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng giá trị lợi thế vị trí địa lý đối với đất thuê nói trên sẽ được khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm trong thời gian tới theo đúng quy định của Nghị định 189.

12. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là phần thuế giá trị gia tăng đầu vào của Tổng Công ty chưa thực hiện khấu trừ. Việc khấu trừ khoản thuế này trong kỳ tiếp theo sẽ phụ thuộc vào việc kê khai của Tổng Công ty và sự kiểm tra, phê duyệt của cơ quan thuế địa phương.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN****MÃ SỐ B 09a-DN/HN**

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***13. THUÊ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU /PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC**

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	30/6/2016
	VND	VND	VND	VND
Các khoản thuế phải thu				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	207.706.813	2.512.369.658	2.329.120.277	24.457.432
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	4.177.301.126	4.177.301.126
Thuế tiêu thụ đặc biệt	12.807.134.457	10.551.087.957	-	2.256.046.500
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	48.146.315.283	48.146.315.283
Thuế thu nhập doanh nghiệp	36.492.531.379	1.211.075.701	2.659.642.260	37.941.097.938
Thuế thu nhập cá nhân	44.816.906	44.498.480	147.422.731	147.741.157
Thuế nhà đất	604.317.353	1.524.418.448	923.054.095	2.953.000
Thuế môn bài	6.000.000	6.000.000	-	-
Các loại thuế khác	7.835.960.500	1.648.054.647	5.433.558.827	11.621.464.680
	57.998.467.408	17.497.504.891	63.816.414.599	104.317.377.116
Các khoản thuế phải trả	604.803.921.187	3.775.458.845.466	3.808.253.694.837	572.009.071.816
Thuế GTGT hàng bán nội địa	58.336.151.055	379.635.813.796	397.569.907.943	40.402.056.908
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	51.035.910	306.642.200.756	298.483.308.467	8.209.928.199
Thuế tiêu thụ đặc biệt	4.820.380.047	65.602.798.578	62.090.069.157	8.333.109.468
Thuế xuất, nhập khẩu	2.789.353.599	199.972.861.128	144.499.788.540	58.262.426.187
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.440.214.071	36.852.044.236	35.112.905.588	26.179.352.719
Thuế thu nhập cá nhân	4.818.051.019	10.148.019.087	12.456.648.160	2.509.421.946
Thuế tài nguyên	835.374.811	490.670.592	1.143.809.739	182.235.664
Thuế nhà đất	1.890.394.813	7.339.069.500	8.608.054.340	621.409.973
Thuế môn bài	5.000.000	541.500.000	546.500.000	-
Các loại thuế khác	506.817.965.862	2.768.233.867.793	2.847.742.702.903	427.309.130.752
Các khoản phải nộp khác	1.205.124.564	10.511.042.133	10.078.881.619	1.637.285.078
Các khoản phí, lệ phí	409.420.868	9.819.651.503	9.153.852.959	1.075.219.412
Phí môi trường	3.234.540	5.640.000	5.906.540	2.968.000
Các khoản nộp phạt	428.898.261	32.148.183	461.046.444	-
Các khoản khác	363.570.895	653.602.447	458.075.676	559.097.666
Tổng thuế và các khoản phải trả	606.009.045.751	3.785.969.887.599	3.818.332.576.456	573.646.356.894

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản có định khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2016	3.446.502.866.501	1.168.533.954.141	355.767.528.737	79.200.261.291	63.203.868.091	5.113.208.478.761
Mua sắm mới	5.639.635.041	13.626.069.623	17.834.919.091	1.503.665.235	-	38.604.288.990
XDCB bán giao	35.608.652.634	37.469.252.414	-	425.802.069	72.500.000	73.576.207.117
Thanh lý, nhượng bán	(21.297.742.921)	(552.946.517)	(1.790.092.270)	(802.834.678)	(4.835.086.914)	(29.278.703.300)
Phân loại lại	8.638.362.950	(8.638.362.950)	-	-	-	-
Tăng, giảm khác	3.342.915.892	(2.940.810.871)	(66.938.969)	50.480.162	658.196.535	1.043.842.749
Tại ngày 30/6/2016	3.478.434.690.097	1.207.497.155.840	371.745.416.589	80.377.374.079	59.099.477.712	5.197.154.114.317
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2016	1.480.671.135.181	741.120.514.315	224.121.280.348	59.232.175.862	37.764.903.975	2.542.910.009.681
Khấu hao trong kỳ	91.257.329.286	54.933.159.615	16.968.004.834	4.061.517.601	2.557.245.549	169.777.256.885
Thanh lý, nhượng bán	(20.946.771.663)	(550.912.318)	(1.729.117.142)	(711.501.981)	(4.804.230.437)	(28.742.533.541)
Phân loại lại	(1.230.056.860)	1.220.705.101	13.262.658	(3.910.899)	-	-
Tăng, giảm khác	(322.880.913)	(672.563.145)	(301.945.047)	284.206.113	259.466.383	(753.716.609)
Tại ngày 30/6/2016	1.549.428.755.031	796.050.903.568	239.071.485.651	62.862.486.696	35.777.385.470	2.683.191.016.416
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 30/6/2016	1.929.005.935.066	411.446.252.272	132.673.930.938	17.514.887.383	23.322.092.242	2.513.963.097.901
Tại ngày 31/12/2015	1.965.831.731.320	427.413.439.826	131.646.248.389	19.968.085.429	25.438.964.116	2.570.298.469.080

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 652.480.479.290 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 643.214.603.742 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 25 và Thuyết minh số 27, các tài sản cố định hữu hình đem thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 411.731.200.394 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 370.402.844.164 đồng).

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN****MÃ SỐ B 09a-DN/HN**Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2016 và 30/6/2016	2.318.637.273	2.318.637.273
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2016	461.924.119	461.924.119
Khấu hao trong kỳ	196.123.770	196.123.770
Tại ngày 30/6/2016	<u>658.047.889</u>	<u>658.047.889</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 30/6/2016	1.660.589.384	1.660.589.384
Tại ngày 31/12/2015	<u>1.856.713.154</u>	<u>1.856.713.154</u>

16. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2016	1.518.882.425.710	56.632.489.406	364.128.032	1.575.879.043.148
Mua sắm mới	8.050.000.000	114.000.001	-	8.164.000.001
XDCB bán giao	3.634.811.276	-	-	3.634.811.276
Tăng, giảm khác	(85.626.768)	-	-	(85.626.768)
Tại ngày 30/6/2016	<u>1.530.481.610.218</u>	<u>56.746.489.407</u>	<u>364.128.032</u>	<u>1.587.592.227.657</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2016	89.712.021.717	36.266.296.018	355.394.779	126.333.712.514
Khấu hao trong kỳ	10.263.399.710	3.276.636.186	6.116.664	13.546.152.560
Phân loại lại	51.750.004	(39.516.676)	(12.233.328)	-
Tại ngày 30/6/2016	<u>100.027.171.431</u>	<u>39.503.415.528</u>	<u>349.278.115</u>	<u>139.879.865.074</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 30/6/2016	1.430.454.438.787	17.243.073.879	14.849.917	1.447.712.362.583
Tại ngày 31/12/2015	<u>1.429.170.403.993</u>	<u>20.366.193.388</u>	<u>8.733.253</u>	<u>1.449.545.330.634</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 25, giá trị quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh, Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận, Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Nguyên với tổng giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 23.145.106.905 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 23.579.989.821 đồng) được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

17. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà xưởng VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2016	123.085.569.121	771.255.889	123.856.825.010
Giảm trong kỳ	(53.405.620)	-	(53.405.620)
Tại ngày 30/6/2016	123.032.163.501	771.255.889	123.803.419.390
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2016	9.393.292.765	743.734.521	10.137.027.286
Khấu hao trong kỳ	1.496.505.443	16.797.534	1.513.302.977
Tại ngày 30/6/2016	10.889.798.208	760.532.055	11.650.330.263
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/6/2016	112.142.365.293	10.723.834	112.153.089.127
Tại ngày 31/12/2015	113.692.276.356	27.521.368	113.719.797.724

Bất động sản đầu tư bao gồm:

- (i) Toàn bộ nhà cửa tại tòa nhà 148 Hoàng Quốc Việt, Nghĩa Tân, Cầu Giấy, Hà Nội của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ (Công ty con của Tổng Công ty) với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 lần lượt là 101.918.826.144 đồng và 99.880.449.623 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 lần lượt là 101.918.826.144 đồng và 100.899.637.883 đồng) có thời gian khấu hao là 50 năm tương ứng với diện tích Công ty con này đang cho thuê hoặc nắm giữ để cho thuê.
- (ii) Một phần nhà cửa vật kiến trúc và cơ sở hạ tầng của tòa nhà văn phòng tại 180 Tống Duy Tân, Phường Lam Sơn, Tỉnh Thanh Hóa của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa (Công ty con của Tổng Công ty) với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 lần lượt là 8.756.779.923 đồng và 3.118.581.672 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 8.756.779.923 đồng và 3.374.041.970 đồng) có thời gian khấu hao từ 96 tháng đến 180 tháng tương ứng với diện tích Công ty con này đang cho thuê hoặc nắm giữ để cho thuê.
- (iii) Nhà cửa, vật kiến trúc (tòa nhà trung tâm thương mại, kho, cửa hàng trưng bày) của Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Công ty con của Tổng Công ty) với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 lần lượt là 13.127.813.323 đồng và 9.154.057.832 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 13.181.218.943 đồng và 9.418.596.503 đồng) có thời gian khấu hao từ 06 năm đến 25 năm tương ứng với diện tích Công ty con này đang cho thuê hoặc nắm giữ để cho thuê.

Trong kỳ, Tổng Công ty thu được từ việc cho thuê bất động sản đầu tư (toàn bộ bất động sản đầu tư được cho thuê theo hình thức thuê hoạt động) là 8.037.393.082 đồng (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 6.026.752.472 đồng). Chi phí trực tiếp cho hoạt động kinh doanh phát sinh từ bất động sản đầu tư trong kỳ là 7.194.277.912 đồng (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 4.295.844.137 đồng).

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 bao gồm các bất động sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê với giá trị là 9.733.189.020 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 9.733.189.020 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

18. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Đầu tư xây dựng các cửa hàng xăng dầu	61.942.144.987	64.595.008.533
Kho cảng Xăng dầu Cái Mép - Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	56.164.171.321	56.164.171.321
Kho Trung chuyển xăng dầu Hợp Thịnh - Kỳ Sơn, Hòa Bình	12.599.556.079	12.599.556.079
Công trình tuyến ống qua cảng PVGAS	-	23.807.209.884
Mở rộng kho chứa nhà máy chế biến Condensate	7.258.066.196	7.258.066.196
Khu bồn chứa Kho xăng dầu Phú Thọ	25.320.932.757	9.411.316.820
Công trình khác	52.849.696.690	44.993.648.792
	216.134.568.030	218.828.977.625

19. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

a. Đầu tư vào công ty liên kết

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Đầu tư vào các công ty liên kết (*)	921.525.207.221	1.003.132.267.356
Tăng đầu tư trong kỳ/năm	7.680.000.000	-
Phần lỗ phát sinh trong kỳ/năm	(1.047.187.311)	(13.559.645.072)
Cổ tức được chia trong kỳ/năm	(6.594.067.250)	(50.874.421.200)
Các khoản trích quỹ và điều chỉnh khác trong kỳ/năm	19.990.643.525	(34.085.527.400)
Phần lãi phát sinh do thanh lý công ty liên kết trong kỳ/năm	-	16.912.533.537
	941.554.596.185	921.525.207.221

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên kết của Tổng Công ty được trình bày như sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tổng tài sản	7.056.647.212.490	6.819.848.855.210
Tổng công nợ	4.595.398.625.934	4.444.196.887.410
Tài sản thuần	2.461.248.586.556	2.375.651.967.800
Phần tài sản thuần của Tổng Công ty trong công ty liên kết	941.554.596.185	921.525.207.221
	Từ ngày 01/01/2016	Từ ngày 01/01/2015
	đến ngày 30/6/2016	đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Doanh thu	6.696.291.237.439	6.603.733.633.636
Lỗ thuần	8.656.898.723	(4.558.948.771)
Phần lỗ thuần của Tổng Công ty trong công ty liên kết	(1.047.187.311)	(1.692.175.253)

b. Góp vốn liên doanh

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Đầu tư vào các công ty liên doanh (*)	41.362.787.841	66.066.398.237
Phần lãi/(lỗ) phát sinh trong kỳ/năm	3.173.121.155	(19.881.627.966)
Cổ tức được chia trong kỳ/năm	(6.366.900.000)	(7.465.860.000)
Các khoản trích quỹ và điều chỉnh khác trong kỳ/năm	(2.677.315.385)	2.643.877.570
	35.491.693.611	41.362.787.841

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN****MÃ SỐ B 09a-DN/HN**

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***19. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT (Tiếp theo)**

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chưa thu thập được thông tin để xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết như được lưu ý tại Thuyết minh 06 nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên doanh của Tổng Công ty được trình bày như sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tổng tài sản	1.899.633.887.454	1.933.576.309.236
Tổng công nợ	1.854.689.791.398	1.778.673.746.607
Tài sản thuần	44.944.096.056	154.902.562.629
Phần tài sản thuần của Tổng Công ty trong công ty liên doanh	35.491.693.611	41.362.787.841
	Từ ngày 01/01/2016	Từ ngày 01/01/2015
	đến ngày 30/6/2016	đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Doanh thu	515.899.278.818	640.509.967.709
Lãi/(Lỗ) thuần	(68.762.961.369)	(71.624.571.432)
Phần lãi/(lỗ) thuần của Tổng Công ty trong công ty liên doanh	3.173.121.155	(26.618.395.889)

20. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Khoản mục đầu tư	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	90.000.000.000	1.022.983.432	90.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	26.090.000.000	798.182.695	26.090.000.000	595.321.379
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	10.000.000.000	42.385.438	10.000.000.000	246.858.237
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	28.000.000.000	18.351.805.493	28.000.000.000	17.401.777.984
Công ty Cổ phần Âu Lạc	26.482.144.914	-	26.482.144.914	-
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn	4.736.610.000	-	4.736.610.000	31.100.400
Công ty Cổ phần Vận tải Việt Tín	7.000.000.000	5.922.000.000	7.000.000.000	5.922.000.000
Đầu tư dài hạn khác	5.890.081.368	-	5.890.081.368	-
	198.198.836.282	26.137.357.058	198.198.836.282	24.197.058.000

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chưa thu thập được thông tin để xác định được giá trị hợp lý của các cổ phiếu của các công ty này nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn khác này tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN****MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***21. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

	VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2016	234.472.187.224
Tăng trong kỳ	10.120.910
Tại ngày 30/6/2016	234.482.308.134
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2016	106.133.026.816
Khấu hao trong kỳ	11.949.613.083
Tại ngày 30/6/2016	118.082.639.899
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 30/6/2016	116.399.668.235
Tại ngày 31/12/2015	128.339.160.408

22. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2016		31/12/2015	
	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Lọc hóa Dầu Bình Sơn	2.395.060.064.053	2.395.060.064.053	1.153.455.655.476	1.153.455.655.476
Brunei Shell	-	-	542.233.266.826	542.233.266.826
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (PVGas)	106.618.409.165	106.618.409.165	103.102.634.617	103.102.634.617
Kairo Oil Trade Pte. Ltd	87.685.616.953	87.685.616.953	586.832.542.790	586.832.542.790
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (PVTrans)	26.908.639.778	26.908.639.778	693.000.110	693.000.110
ING Bank	732.138.330.139	732.138.330.139	-	-
Concord Energy Pte Ltd	362.749.794.400	362.749.794.400	-	-
Trafigura Pte. Ltd	340.197.445.541	340.197.445.541	-	-
Vitol Asia Pte. Ltd	37.777.622.302	37.777.622.302	-	-
Phải trả người bán khác	329.949.015.382	329.949.015.382	336.004.694.960	336.004.694.960
	4.419.084.937.713	4.419.084.937.713	2.722.321.794.779	2.722.321.794.779
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 44)				
	2.551.050.508.639	2.551.050.508.639	1.273.538.719.210	1.273.538.719.210

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	4.320.123.083	3.589.444.714
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, chi phí kinh doanh	5.842.662.339	41.224.492.985
Các khoản chi phí phải trả khác	73.217.417.097	36.679.718.596
	83.380.202.519	81.493.656.295

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÃ SỐ B 09a-DN/HN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

24. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
a. Phải trả ngắn hạn khác		
Thu hộ, trả hộ tiền dầu thô xuất khẩu ủy thác	2.995.988.663.854	3.431.744.545.254
Thuế nhập khẩu ủy thác trả hộ	222.549.683	130.107.107.407
Thuế xuất khẩu dầu thô thu hộ, trả hộ	30.345.614.448	57.846.462.770
Hàng vay sản phẩm dầu	1.293.847.902	3.575.979.962
Phải trả, phải nộp khác	97.085.211.840	98.744.906.868
	<u>3.124.935.887.727</u>	<u>3.722.019.002.261</u>
b. Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 44)	1.256.188.732.201	3.125.302.784.817

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiêu	31/12/2015		Phát sinh trong kỳ		30/6/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	2.314.444.474.656	2.314.364.129.668	7.260.702.236.384	4.930.395.965.694	4.644.750.745.346	4.644.750.745.346
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 27)	123.112.216.889	123.112.216.889	155.574.019.307	159.282.177.256	119.404.058.940	119.404.058.940
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 27)	346.959.091	346.959.091	84.782.358	187.599.798	244.141.651	244.141.651
	<u>2.437.903.650.636</u>	<u>2.437.823.305.648</u>	<u>7.416.361.038.049</u>	<u>5.089.865.742.748</u>	<u>4.764.398.945.937</u>	<u>4.764.398.945.937</u>

Vay ngắn hạn thể hiện các khoản vay từ các ngân hàng và các cá nhân để bổ sung vốn lưu động của Tổng Công ty và các Công ty con. Các khoản vay từ các ngân hàng có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc Đô la Mỹ theo từng hạn mức tín dụng ký kết với các ngân hàng. Các khoản vay từ các ngân hàng chịu lãi suất quy định theo từng lần nhận nợ, dao động từ 3% đến 3,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: từ 3% đến 3,5%/năm) đối với Đô la Mỹ và dao động từ 4,15% đến 7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: từ 3,7% đến 6%/năm) đối với Đồng Việt Nam. Các khoản vay có số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 61.340.383.646 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 36.585.601.314 đồng) được đảm bảo tương ứng bằng tài sản cố định, các khoản vay còn lại được bảo đảm bằng tín chấp.

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty theo đồng tiền giải ngân như sau:

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Vay bằng VND	4.612.110.622.063	2.292.706.720.378
Vay bằng USD	32.640.123.283	21.737.754.278
	<u>4.644.750.745.346</u>	<u>2.314.444.474.656</u>

Các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Vay tín chấp	4.553.219.221.041	2.277.858.873.342
Vay có tài sản đảm bảo của Tổng Công ty	91.531.524.305	36.585.601.314
	<u>4.644.750.745.346</u>	<u>2.314.444.474.656</u>

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÃ SỐ B 09a-DN/HN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (Tiếp theo)

Các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi. Các khoản vay ngắn hạn được phân loại theo lãi suất vay như sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Vay theo lãi suất thả nổi	4.644.750.745.346	2.314.444.474.656

26. QUỸ BÌNH ỔN GIÁ

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	325.156.174.903	449.908.763.667
Trích quỹ trong kỳ/năm	402.778.442.400	925.034.866.404
Lãi phát sinh	1.060.658.566	2.071.824.300
Sử dụng quỹ trong kỳ/năm	(815.654.984.975)	(1.051.859.279.468)
Số dư cuối kỳ/năm	(86.659.709.106)	325.156.174.903

Việc trích lập và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu được thực hiện theo các quy định của Bộ Tài chính tại các thời điểm khác nhau (như trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4 - Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu, mục "Quỹ bình ổn giá xăng dầu"). Trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện trích lập và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu theo các quy định hiện hành. Phần chênh lệch trích và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu phát sinh sẽ được thực hiện theo các hướng dẫn của Bộ Tài chính trong thời gian tiếp theo.

27. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2015		Phát sinh trong kỳ		30/6/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Các khoản vay dài hạn (i)	477.193.035.850	477.193.035.850	43.769.594.147	159.282.177.256	361.680.452.741	361.680.452.741
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 25)	123.112.216.889	123.112.216.889			119.404.058.940	
Số phải trả sau 12 tháng	354.080.818.961	354.080.818.961			242.276.393.801	
b. Nợ thuê tài chính dài hạn (ii)	1.385.628.229	1.385.628.229	51.923.583	187.599.798	1.249.952.014	1.249.952.014
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 25)	346.959.091	346.959.091			244.141.651	244.141.651
Số phải trả sau 12 tháng	1.038.669.138	1.038.669.138			1.005.810.363	1.005.810.363
	478.578.664.079	478.578.664.079			362.930.404.755	362.930.404.755

Chi tiết các khoản vay và nợ dài hạn như sau:

- (i) Các khoản vay dài hạn cho mục đích tài trợ các dự án đầu tư mở rộng kho xăng dầu tại Tổng Công ty và các công ty con. Các khoản vay chịu lãi suất từ 6,5% đến 12,05%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: từ 5% đến 13%/năm) đối với các khoản vay bằng Đồng Việt Nam. Các khoản vay này được bảo đảm bằng: (i) công trình của kho xăng dầu Cù Lao Tào, Cảng Cù Lao Tào (ii) tài sản hình thành từ dự án tổng kho Vũng Ang và các tài sản cố định khác; (iii) tài sản hình thành từ dự án Kho trung chuyển tại Nam Định; (iv) tài sản của cửa hàng xăng dầu Thanh Quang; (v) quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại Thái Nguyên, Bình Thuận và (vi) quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

27. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)

- (ii) Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn bao gồm (i) khoản nợ thuê tài chính dài hạn Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh về việc thuê tài sản là phương tiện vận tải. Thời hạn thuê là 60 tháng với lãi suất do Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam công bố cộng biên độ 2,4%/năm. Kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ mua lại thiết bị với số tiền bằng giá trị mua lại được quy định trong hợp đồng; (ii) Khoản nợ thuê tài chính theo Hợp đồng cho thuê tài chính số SBL010220412002 ngày 03 tháng 12 năm 2014 tại Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín. Thời hạn thanh toán 60 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất 10% được áp dụng từ ngày nhận nợ đến hết ngày 30 tháng 4 năm 2015, từ ngày 01 tháng 5 năm 2015, lãi suất cho thuê được điều chỉnh theo lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm 13 tháng của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín cộng phí cố định 4,5%/năm và (iii) khoản nợ thuê tài chính theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 74.15.04/CTTC ngày 09 tháng 4 năm 2015 với Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh. Thời hạn thanh toán 60 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất cho thuê được tính bằng VND do Công ty TNHH Một thành viên cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam công bố cộng biên độ 2,4%/năm.

Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn của Tổng Công ty theo đồng tiền giải ngân như sau

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Vay và nợ thuê tài chính bằng VND	362.930.404.755	478.578.664.079

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn của Tổng Công ty phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Vay tín chấp	4.492.000.000	80.022.000.000
Vay và nợ thuê tài chính có tài sản đảm bảo của Tổng Công ty	358.438.404.755	398.556.664.079
	362.930.404.755	478.578.664.079

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn của Tổng Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi. Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại theo lãi suất vay như sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Vay và nợ thuê tài chính theo lãi suất thả nổi	362.930.404.755	478.578.664.079

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Trong vòng một năm	119.404.058.940	123.112.216.889
Trong năm thứ hai	95.778.786.541	141.157.177.616
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	134.659.613.890	211.035.543.119
Sau năm năm	11.837.993.370	1.888.098.226
	361.680.452.741	477.193.035.850
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần Vay dài hạn đến hạn trả - Thuyết minh số 25)	119.404.058.940	123.112.216.889
Số phải trả sau 12 tháng	242.276.393.801	354.080.818.961

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

27. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	244.141.651	346.959.091
Trong năm thứ hai	478.402.705	350.719.091
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	527.407.658	687.950.047
Sau năm năm	-	-
	<u>1.249.952.014</u>	<u>1.385.628.229</u>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả - Thuyết minh số 25)	244.141.651	346.959.091
Số phải trả sau 12 tháng	<u>1.005.810.363</u>	<u>1.038.669.138</u>

28. THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả do Tổng Công ty ghi nhận trong kỳ và các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tam thời chịu thuế	77.292.088.051	51.958.101.383
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	<u>77.292.088.051</u>	<u>51.958.101.383</u>

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
 Tòa nhà Petro Tower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MÃ SỐ B 09a-DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu (*)		Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lỗi lũy kế xếp doanh nghiệp	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND						VND	VND			
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015												
Tại ngày 01/01/2015 (Trình bày lại)	10.884.251.000,000	-	-	266.490.734,383	24.504.033,743	(2.012.440,574)	(2.935.040,517,009)	5.970.699,688	1.255.798,363	1.080.595,139,451	-	9.332.522.300,158
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	495.790.964,658	-	-	-	-	495.790.964,658
Trích các quỹ trong kỳ	-	-	-	35.108.406,340	-	-	(57.538.630,131)	-	1.255.798,363	-	-	(21.174.425,428)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(63.299.604,123)	-	-	63.299.604,123	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	(5.562.948,018)	-	-	-	-	-	-	-	-	(5.562.948,018)
Điều chỉnh cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	(14.574.595,944)	-	-	14.574.595,944	-	-	-	-	-
Giảm (lịch do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	-	-	1.714,075,849	-	-	-	-	-	-
Chưa có lúc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Khác	-	-	-	(16.726.166,526)	(4.291.696,586)	302.745,028	22.876.743,892	-	-	(26.119,082,718)	(13,276,195,179)	(26.119,082,718)
Tại ngày 30/6/2015	10.884.251.000,000	(5.562.948,018)	(5.562.948,018)	270.298.378,253	20.212.337,157	4.380,303	(2.522.636,446,769)	5.970.699,688	2.511.596,726	1.104.499,465,677	(1,114,569,371)	9.766.056.345,130
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016												
Tại ngày 01/01/2016	10.884.251.000,000	(5.573.247,018)	-	276.563.051,540	16.109.286,532	17.267.987,077	(2.371.483,590,127)	5.959.092,576	7.587.978,678	1.074.376,940,069	-	9.911.566.381,439
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	168.201,759,325	-	-	-	-	168.201,759,325
Trích các quỹ trong kỳ	-	-	-	19.461.323,291	-	-	(41.914,185,326)	-	-	-	-	(22.452.862,035)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(25.867,516,659)	-	-	25.867,516,659	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	(7.967,872,497)	-	-	24.324,098,209	-	-	(16,556,225,712)	-	(996,993,036)
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	-	-	(996,993,036)	-	-	-	-	-	-
Giảm do thuế vốn công ty con	-	-	-	-	-	(3,455,520,777)	(24,163,226,994)	-	-	27,618,747,771	(19,264,534,057)	-
Chưa có lúc	-	-	-	(2,575,107,788)	-	-	-	-	2,575,107,788	-	-	-
Điều chuyển quỹ	-	-	-	3,165,590,513	(4,061,863,443)	99,962,573	22,890,048,610	-	-	4,799,189,670	-	26,892,837,923
Khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,096,841,634,399	-	1,096,841,634,399
Tại ngày 30/6/2016	10.884.251.000,000	(5,573,247,018)	(5,573,247,018)	288,646,895,059	12,047,423,089	12,915,435,837	(2,247,812,612,962)	6,507,882,113	10,163,086,466	1,096,841,634,399	(19,264,534,057)	10,063,946,589,559



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN****MÃU SỐ B 09a-DN/HN**Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***29. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

- (*) Ngày 08 tháng 01 năm 2015, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“PVN”) đã ban hành Nghị quyết số 114/NQ-DKVN về việc sửa đổi Điều 1 Nghị quyết số 1524/NQ-DKVN ngày 06 tháng 3 năm 2013 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, chấp thuận giá trị chuyển nhượng cổ phần của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tại Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư (“PETEC”) theo Hợp đồng chuyển quyền sở hữu cổ phần số 2439/HĐ-DKVN ngày 09 tháng 4 năm 2013 giữa Tổng Công ty và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tương ứng với vốn điều lệ PVN cấp thêm cho Tổng Công ty theo giá sổ sách kế toán của báo cáo tài chính đã được kiểm toán tại ngày 31 tháng 3 năm 2013. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các bên liên quan vẫn đang làm việc với các cơ quan hữu quan để xin văn bản chấp thuận theo hướng giảm vốn điều lệ tại Tổng Công ty làm cơ sở cho việc điều chỉnh Hợp đồng chuyển nhượng sở hữu cổ phần số 2439/HĐ-DKVN nói trên.

30. CHÉNH LỆCH TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bảng ngoại tệ sang VND	16.370.956.614	17.267.987.077
Chênh lệch tỷ giá phát sinh giảm do thoái vốn công ty con	(3.455.520.777)	-
	<u>12.915.435.837</u>	<u>17.267.987.077</u>

31. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Vốn điều lệ	1.100.309.188.758	1.069.406.865.741
Thặng dư vốn cổ phần	14.241.215.851	14.268.945.923
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.455.520.777	-
Quỹ đầu tư phát triển	98.004.375.074	89.898.536.251
Lỗi lũy kế	(120.624.146.802)	(100.652.888.588)
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	1.455.480.741	1.455.480.741
	<u>1.096.841.634.399</u>	<u>1.074.376.940.068</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

31. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG KHÔNG KIỂM SOÁT (Tiếp theo)

Thay đổi trong lợi ích cổ đông không kiểm soát:

	Vốn điều lệ		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu		Lỗi lũy kế		Nguồn vốn đầu tư XDCB		Tổng cộng		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015																			
Tại ngày 01/01/2015	1.055.884.029.644	22.234.689.949	-	71.933.152.424	-	6.419.487.191	-	1.178.601.775	-	(78.585.706.344)	-	1.530.884.812	-	1.080.595.139.451	-	63.299.604.123	-	-	
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Trích các quỹ trong kỳ	-	-	-	14.574.595.944	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Phân loại lại	8.067.370.204	(8.067.370.204)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Tăng/(Giảm) do sáp nhập	(5.885.000.000)	115.083.288	-	(2.972.253.878)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Phân loại lại	17.637.629.796	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Khác	(192.120)	(402.371.943)	-	-	-	-	-	-	-	-	(256.498.760)	-	-	(26.119.082.718)	-	-	-	(13.276.195.179)	
Tại ngày 30/6/2015	1.075.703.837.524	13.880.031.090	-	83.535.494.490	-	6.419.487.191	-	922.103.015	-	(77.474.615.651)	-	1.513.128.018	-	1.104.499.465.677	-	17.756.794	-	-	
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016																			
Tại ngày 01/01/2016	1.069.406.865.741	14.268.945.923	-	89.898.536.251	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.074.376.940.068	-	25.867.516.659	-	-	
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Trích các quỹ trong kỳ	-	-	-	7.967.872.497	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Tăng do thoái vốn công ty con	31.177.949.107	-	-	-	3.455.520.777	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Khác	(275.626.090)	(27.730.072)	-	137.966.326	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Tại ngày 30/6/2016	1.100.309.188.758	14.241.215.851	-	98.004.375.074	-	3.455.520.777	-	-	-	-	-	-	-	1.096.841.634.399	-	(120.624.146.802)	-	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

32. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị tính	30/6/2016	31/12/2015
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
- Xăng Ron 95	Lít	28.735.605	887.907
- Xăng Ron 92	Lít	50.102.475	18.497.560
- Xăng E5	Lít	620.064	107.104
- Dầu DO 0,05%	Lít	75.266.693	67.647.147
- Dầu FO 3,5%S	Kg	71.640	2.456.834
- Dầu FO 3,0%S	Kg	20.719	-
- Condensate Shariah	Lít	10.928.780	32.365.561
2. Ngoại tệ các loại			
- Đô la Mỹ (USD)	USD	17.894.430	21.219.697
- Đồng Euro (EUR)	EUR	595	604
- Đô la Singapore (SGD)	SGD	397	404
- KIP Lào (KIP)	KIP	30.301.529.245	22.484.310.875

33. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh do hoạt động của Tổng Công ty chủ yếu là hoạt động xuất nhập khẩu và kinh doanh dầu thô, xăng dầu.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty hoạt động tại khu vực nội địa và nước ngoài.

Dưới đây là phân tích doanh thu của Tổng Công ty theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ.

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Nội địa	13.864.867.352.277	22.908.866.110.787
Quốc tế	2.350.752.360.918	6.400.099.597.209
	16.215.619.713.195	29.308.965.707.996

Dưới đây là phân tích về giá trị còn lại, tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình theo khu vực địa lý, nơi đặt các tài sản đó.

	Giá trị còn lại của tài sản bộ phận		Tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình	
	30/6/2016	31/12/2015	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND	VND	VND
Nội địa	3.841.589.586.053	3.904.720.557.980	109.048.304.069	120.567.734.851
Quốc tế	120.085.874.431	115.123.241.734	15.974.846.064	43.116.423.533
	3.961.675.460.484	4.019.843.799.714	125.023.150.133	163.684.158.384

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN****MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***34. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Doanh thu gộp	16.230.900.991.457	29.349.993.085.222
- Doanh thu bán hàng	16.058.601.800.787	29.147.786.044.375
- Doanh thu cung cấp dịch vụ và hoạt động khác	92.561.001.200	109.561.139.614
- Doanh thu từ ủy thác xuất khẩu dầu thô	79.738.189.470	92.645.901.233
Các khoản giảm trừ doanh thu	(15.281.278.262)	(41.027.377.226)
- Chiết khấu thương mại	(15.281.278.262)	(41.027.377.226)
	16.215.619.713.195	29.308.965.707.996
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 44)	2.613.722.113.292	1.314.682.606.214
	16.215.619.713.195	29.308.965.707.996

35. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	15.027.498.257.539	27.571.362.803.256
Giá vốn dịch vụ cung cấp	46.237.448.945	84.236.171.503
	15.073.735.706.484	27.655.598.974.759

36. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.799.001.966.346	4.304.852.214.749
Chi phí nhân công	420.734.035.183	468.988.949.198
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	185.032.836.192	199.120.756.917
Chi phí dịch vụ mua ngoài	207.360.698.985	187.375.765.907
Chi phí khác bằng tiền	216.844.196.653	233.678.915.945
	3.828.973.733.359	5.394.016.602.716

37. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	115.372.551.063	61.351.692.990
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	18.282.517.411	6.501.080.090
Cổ tức được chia	2.673.333.150	2.852.361.032
Lãi bán hàng trả chậm	1.486.773.653	1.300.882.607
Lãi thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	14.584.769.705
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.787.617.262	9.042.863.672
	140.602.792.539	95.633.650.096

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN****MÃU SỐ B 09a-DN/HN**

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***38. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	79.705.322.905	56.218.554.292
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.357.209.364	48.574.296.169
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	2.352.507.191	(785.612.016)
Chi phí tài chính khác	7.181.138.512	3.039.848.015
	96.596.177.972	107.047.086.460

39. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	265.769.876.672	323.888.236.011
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng	22.144.246.354	32.358.394.514
Chi phí vận chuyển	59.065.295.218	94.371.140.458
Chi phí dịch vụ mua ngoài	69.224.506.752	24.771.115.009
Chi phí khấu hao tài sản cố định quản lý	112.065.709.605	112.088.242.294
Các khoản chi phí bán hàng khác	156.696.726.209	172.494.574.775
	684.966.360.810	759.971.703.061
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	143.663.155.997	139.066.693.323
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng	23.803.006.754	12.512.719.376
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.032.990.703	26.552.342.138
Các khoản dự phòng	(5.781.009.221)	3.156.611.460
Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.368.107.078	64.209.387.975
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	77.127.515.526	88.174.404.130
	339.213.766.837	333.672.158.402

40. LỢI NHUẬN KHÁC

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	26.791.894.094	363.167.437
Tiền bồi thường nhận được	1.570.594.058	6.811.193.593
Các khoản phạt được Ngân sách Nhà nước hoàn lại	-	28.018.474.059
Các khoản thu nhập khác	26.843.148.507	25.487.741.877
Thu nhập khác	55.205.636.659	60.680.576.966
Các khoản tiền phạt	1.651.098.238	-
Các khoản chi phí khác	2.349.096.613	14.798.306.017
Chi phí khác	4.000.194.851	14.798.306.017
Lợi nhuận khác	51.205.441.808	45.882.270.949

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÃ SỐ B 09a-DN/HN**Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

41. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	37.370.608.243	64.412.801.561
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	253.643.095	654.140.403
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	37.624.251.338	65.066.941.964

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	215.041.869.283	565.881.135.217
Điều chỉnh cho các khoản:	(41.310.792.068)	(344.685.197.150)
Lỗ mang sang	(2.339.773.730)	(298.867.340.766)
Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	(62.535.368.456)	(92.614.841.043)
Trong đó		
<i>Cổ tức được chia</i>	<i>(43.801.315.947)</i>	<i>(35.612.187.253)</i>
<i>Các khoản phạt được ngân sách Nhà nước hoàn lại</i>	<i>-</i>	<i>(28.018.474.059)</i>
<i>Ảnh hưởng từ thu nhập đánh giá lại tài sản</i>	<i>(12.433.914.321)</i>	<i>-</i>
<i>Hoàn nhập dự phòng</i>	<i>(2.919.147.887)</i>	<i>(6.800.622.488)</i>
<i>Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế khác</i>	<i>(3.380.990.301)</i>	<i>(22.183.557.243)</i>
Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	23.564.350.118	46.796.984.659
Chi phí không được khấu trừ khác	23.564.350.118	46.796.984.659
Lợi nhuận tính thuế	173.731.077.215	221.195.938.067
<i>Trong đó:</i>		
Thu nhập chịu thuế suất thuế TNDN 20 và 22%	133.704.086.674	136.598.197.193
Thu nhập chịu thuế suất thuế TNDN 17% và 24% (*)	36.425.098.671	72.304.953.400
Thu nhập hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	-
Thu nhập hoạt động kinh doanh chính được ưu đãi thuế	2.703.772.948	12.292.787.474
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thu nhập chịu thuế suất thuế TNDN 20% và 22%	26.901.662.495	43.315.854.032
Thu nhập chịu thuế suất thuế TNDN 17%, 24% (*)	10.333.757.100	21.096.947.529
Thuế TNDN hoạt động kinh doanh chính được ưu đãi	135.188.648	-
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước	253.643.095	654.140.403
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	37.624.251.338	65.066.941.964

(*) Thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 17% và 24% (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 17% và 24%) trên thu nhập tính thuế được áp dụng lần lượt đối với thu nhập tính thuế của các công ty con của Tổng Công ty là Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế ("PV Oil Singapore") và Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Lào ("PV Oil Lào"). Công ty mẹ và các công ty con còn lại nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 22%) trên thu nhập tính thuế.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN****MẪU SỐ B 09a-DN/HN**Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***42. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ	15.293.926.153	10.697.344.145

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Trong vòng một năm	19.098.318.770	13.517.269.962
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	42.965.910.615	25.990.426.674
Sau năm năm	5.592.317.877	7.173.346.238
	67.656.547.262	46.681.042.874

43. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay và nợ thuê tài chính như đã trình bày tại Thuyết minh số 25 và 27 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (bao gồm vốn điều lệ, các quỹ dự trữ trừ trừ lỗ lũy kế).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	5.007.681.150.101	2.793.023.138.735
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	8.587.946.451.724	6.304.307.760.210
Nợ thuần	(3.580.265.301.623)	(3.511.284.621.475)
Vốn chủ sở hữu	10.063.946.589.559	9.911.566.381.439
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN****MÃ SỐ B 09a-DN/HN**Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***43. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.587.946.451.724	6.304.307.760.210
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.374.809.986.792	5.313.309.446.826
Đầu tư ngắn hạn	218.030.839.654	18.714.431.466
Đầu tư dài hạn	172.061.479.224	174.001.778.282
Tổng cộng	14.352.848.757.394	11.810.333.416.784
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	5.007.681.150.101	2.793.023.138.735
Phải trả người bán và phải trả khác	7.559.314.563.195	6.446.531.988.567
Chi phí phải trả	83.380.202.519	81.493.656.295
Tổng cộng	12.650.375.915.815	9.321.048.783.597

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

44. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**Danh sách các bên liên quan:**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Chủ sở hữu
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	Cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Khí Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	Cùng Tập đoàn
Xí nghiệp Liên doanh VietsovPetro	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Phương Đông Việt	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần MTV Vận tải Dầu khí Hà Nội	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Cùng Tập đoàn
Ban Quản lý Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Bắc	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	Cùng Tập đoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

44. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**Danh sách các bên liên quan (Tiếp theo):**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	Công ty liên kết
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí biển	Cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần PVI	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Petechim	Công ty liên kết
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu (Comeco)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Dầu khí Sông Hồng	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và đô thị Dầu khí	Cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan:		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	266.374.873.862	197.268.817.941
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	25.642.246.614	129.520.706.493
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	23.413.134.354	92.208.084.720
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	15.045.100.492	34.347.409.427
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	1.194.259.360.723	39.321.669.522
Tổng Công ty Khí Việt Nam	23.878.421.759	31.153.331.028
Công ty TNHH khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV (PTSC_CGGV)	10.361.590.909	36.257.509.091
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	9.245.649.806	27.075.292.496
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	-	18.329.730.017
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	1.970.138.038	27.035.975.182
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	4.387.450.373	-
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	-	4.520.265.741
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu Khí	2.611.678.813	4.307.658.234
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	10.591.575.934	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	3.776.030.386	528.555.148
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	4.072.480.711	4.339.453.987
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	401.635.376.018	-
Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (Comeco)	615.942.680.000	665.536.989.092
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	514.324.500	1.020.627.992
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Phương Đông Việt	-	1.299.340.766
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	-	611.189.337
	2.613.722.113.292	1.314.682.606.214

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN****MÃU SỐ B 09a-DN/HN**Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***44. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)***Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan (Tiếp theo):*

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>
	VND	VND
Mua hàng từ các bên liên quan:		
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	8.005.067.206.386	11.682.737.973.055
Tổng Công ty Khí Việt Nam	194.164.257.283	240.864.786.501
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	90.659.446.280	85.263.753.681
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	115.948.284.348	124.285.552.512
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Phương Đông Việt	35.746.466.941	30.807.933.214
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác dầu khí	10.748.714.417	6.914.332.446
Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Miền Trung	-	58.632.432.638
Công ty Cổ phần PVI	13.404.176.001	17.007.413.060
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	6.193.991.249	7.056.997.565
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD	1.020.000.000	1.002.966.472
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí	3.118.462.996	5.873.893.851
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí biển	3.377.552.796	3.957.255.600
	<u>8.479.448.558.697</u>	<u>12.264.405.290.595</u>

Thu nhập của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>
	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản thu nhập khác	4.789.448.700	7.160.409.527

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

44. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	867.340.149.706	14.270.090.035
Ban quản lý dự án Nhà máy lọc Dầu Dung Quất	1.362.230.984	1.362.230.984
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	1.551.156.201	14.365.133.260
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	31.712.755.694	40.045.407.090
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	1.379.000.000	892.455.414
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	268.890.456.534	46.534.700.943
Công ty Cổ phần Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC_MS)	1.688.364.829	458.776.899
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	1.548.939.160	89.363.710
Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau	-	14.851.122.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	-	24.092.547.500
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	-	3.224.426.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	64.142.820.468	48.470.092.490
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	2.818.289.035	3.014.846.975
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	312.842.810	1.757.516.650
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	-	2.282.305.900
Công ty TNHH khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV (PTSC_CGGV)	5.245.000.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải sản phẩm khí quốc tế (Gas_Shipping)	1.444.700.000	-
Công ty TNHH MTV Dầu khí Sông Hồng	-	8.192.783.168
	1.249.436.705.421	223.903.799.018
Các khoản phải thu khác		
Công ty TNHH MTV Lọc hóa Dầu Bình Sơn	2.058.068.191.434	1.936.480.795.076
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	1.800.000.000	1.800.000.000
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	217.299.697.501	219.666.710.523
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Petechim	45.447.585.378	50.125.344.897
	2.322.615.474.313	2.208.072.850.496
Phải trả nhà người bán		
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	2.395.060.064.053	1.153.455.655.476
Ban Quản lý Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	1.954.237.323	1.954.237.323
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	26.908.639.778	693.000.110
Tổng Công ty Khí Việt Nam	106.618.409.165	103.102.634.617
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	4.587.507.113	4.567.157.400
Công ty Cổ phần PVI	252.958.384	1.962.581.655
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	1.910.250.970	775.463.651
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Phương Đông Việt	13.758.441.853	7.027.988.978
	2.551.050.508.639	1.273.538.719.210

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN****MẪU SỐ B 09a-DN/HN**Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***44. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)***Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:*

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Các khoản phải trả khác		
Xí nghiệp liên doanh Vietsovpetro	1.189.952.277.073	2.934.665.743.894
Xí nghiệp liên doanh Vietsovpetro (nhập UTSPD)	-	78.477.161.657
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	66.236.455.128	111.967.754.164
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	-	192.125.102
	1.256.188.732.201	3.125.302.784.817
Vay Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam		
Vay dài hạn	60.498.201.162	54.985.903.671
	60.498.201.162	54.985.903.671

45. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền chi để mua sắm tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác trong kỳ không bao gồm 4.537.536.913 đồng (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 14.529.096.639 đồng) là giá trị tài sản mua sắm trong kỳ nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu từ hoạt động đầu tư trong kỳ không bao gồm số tiền 42.016.264.840 đồng (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 0 đồng) là giá trị phần lãi từ hoạt động đầu tư trong kỳ chưa thu được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

SỐ KẾ TOÁN 0305/19084-CT/TKH
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
 CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
 QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH

Cao Hoài Dương
 Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 8 năm 2016

Nguyễn Đăng Trình
 Kế toán trưởng

Phùng Tố Vân
 Người lập biểu